

# 臺北市新住民語文補充教材 越南語第二輯(第四冊)

臺北市

## 新住民語文教育補充教材

臺北市政府教育局主辦

臺北市內湖區潭美國民小學承辦

臺北市文山區興德國民小學承辦

臺北市新住民語文教育輔導團協辦

出版機關：臺北市政府教育局

發行人：曾燦金

指導委員：陳素慧、鄧進權、譔亦聰、鍾德馨、張爰珏  
陳妍妤

諮詢單位/委員：國立臺北教育大學東協人力教育中心  
王大修、魏郁禎

編審委員：吳勝學、羅永治、王培玲、李依娟、徐春星  
黃培培、黃忠信、廖燕燕、蔡朝現、許慈雯

編輯單位：臺北市潭美國小、興德國小

總編輯：林碧雲

編輯行政：吳秉儒、朱雅菁、李璿瑞

編輯小組：(越南語) 麥美雲、阮氏蘭英  
(印尼語) 馮燕妮、勞貴琳、何璿穎  
(泰語) 劉小慧

(馬來語) 吳振南、嚴永真、沈詩意  
(菲律賓語) 王崢筑、李芷絮、李使亭  
(緬甸語) 葉影擬、黃志容  
(柬埔寨語) 潘喜玲

插圖/封面設計：翁其璋

美術/文字編輯：吳昱瑩

本書/檔案登載於臺北市新住民子女教育資訊網之教材專區  
出版年月：111年10月

越南

菲律賓



臺北市政府教育局  
DEPARTMENT OF EDUCATION  
TAIPEI CITY GOVERNMENT



越南

# Bài 3 Con chào dì

第三課 阿姨好

設計者：麥美雲、阮氏蘭英



臺北市府教育局  
DEPARTMENT OF EDUCATION  
TAIPEI CITY GOVERNMENT



# Bài 3 Con chào dì

## 第三課 阿姨好

### 補充教材 目次

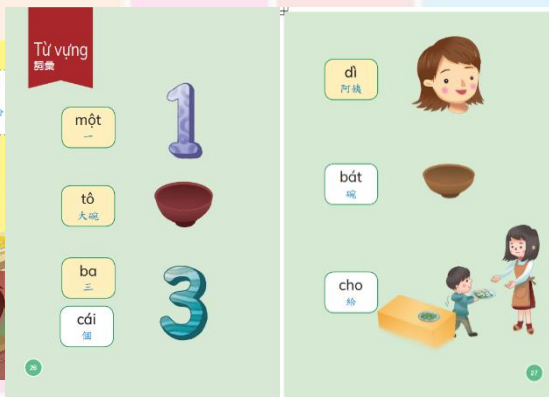


1

2

3

4



1

文本情境說明

2

文本朗讀、練習

3

詞彙教學

4

詞彙遊戲

5

換一換

6

聽一聽、寫一寫

7

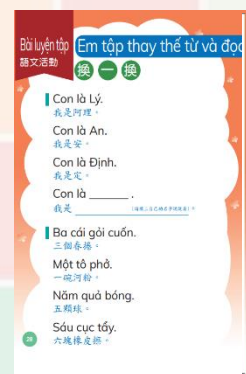
認識字、寫一寫

8

字母遊戲

9

演一演、說一說



5

6

7

8

9





# 1. 文本文情境說明

1. 說說阿理打電話給誰呢？

2. 阿理要拿什麼給梅阿姨？

3. 梅阿姨要給阿理什麼？

4. 好好吃的食物，你們有吃過嗎？

Bài ba  
第三課

Con chào  
阿姨好



Đi Mai. Đì cho con bà cái  
gỏi cuốn.

梅阿姨：我給你三個春捲。

4

Lý: Con cảm ơn dì ạ!

理：謝謝阿姨！

# 1. 文本文情境說明

接起電話時，你會說什麼？



## Bài ba Con chào dì 第三課 阿姨好

① Dì Mai! A lô!  
梅阿姨！喂！

在越南，接起電話的時候，會說：  
「A lô!」相當於  
「喂，您好」的意思。

我們一起來演一演，  
拿起電話說「A lô!」



# 1. 文本文情境朗讀



Bài ba  
第三課

Con chào dì  
阿姨好

1

Dì Mai: A lô!  
梅阿姨：喂！

2

Lý: Con chào dì, con là Lý, con mang cho dì một tô phở.

理：阿姨好，我是阿理，我要帶一碗河粉給您。

3

Dì Mai: Dì cho con ba cái gỏi cuốn.

梅阿姨：我給你三個春捲。

4

Lý: Con cảm ơn dì ạ!  
理：謝謝阿姨！



## 2. 文本文情境練習

角色扮演：請兩位同學輪流扮演梅阿姨與阿理，模仿文本的對話。

Bài ba Con chào dì  
第三課 阿姨好

1 Dì Mai: A lô!

2 Lý: Con chào dì, con là Lý,  
con mang cho dì một tô phở.

3 Dì Mai: Dì cho con ba cái  
gỏi cuốn.

4 Lý: Con cảm ơn dì ạ!

# 3. 詞彙教學

## 基本詞彙

Một

一

tô

大碗

ba

三

dì

阿姨

## 認讀詞彙

cái

個

bát

碗

cho

給



Từ vựng

một

tô

ba

dì

1

2

3

đi

bát

cho

## 4. 詞彙遊戲

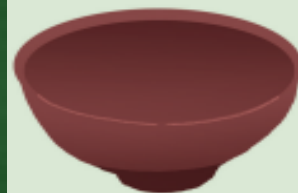
看看誰最快

Một

tô

ba

dì



## 4. 詞彙遊戲

聽後，一起來組合字與圖片

bát

個

cho

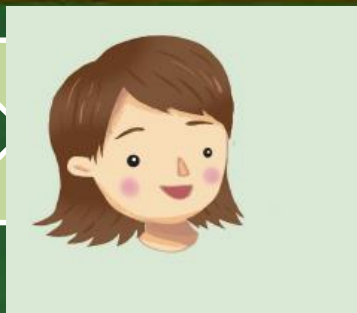


cái



## 4. 詞彙遊戲

看看誰最快，請大聲念出來



個





Bài tập tập

Em tập thay thế từ và đọc

Con là Lý.

我兒叫李。

Con là An.

我兒安。

Con là Đình.

我兒廷。

Con là \_\_\_\_\_

我兒 \_\_\_\_\_

Điền cái gọi cuốn.

填明金。

Một tờ phở.

一紙百。

Năm quả bóng.

五顆球。

Sáu cục tẩy.

六塊橡皮擦。

Em tập nghe và viết

hai

ba

sáu

năm

bốn

một

## 5. 換<sub>ㄅ</sub>一<sub>ㄅ</sub>換<sub>ㄅ</sub>

Con là

名<sub>ㄇ</sub>字<sub>ㄗ</sub>

我<sub>ㄉ</sub>是<sub>ㄕ</sub> 廬<sub>ㄌ</sub> 名<sub>ㄇ</sub> 字<sub>ㄗ</sub> 。

同<sub>ㄊ</sub>學<sub>ㄒ</sub>們<sub>ㄇ</sub>換<sub>ㄅ</sub>詞<sub>ㄘ</sub>彙<sub>ㄅ</sub>之<sub>ㄗ</sub>後<sub>ㄏ</sub>大<sub>ㄉ</sub>聲<sub>ㄕ</sub>的<sub>ㄘ</sub>  
念<sub>ㄋ</sub>出<sub>ㄘ</sub>來<sub>ㄌ</sub>。

# 6. 聽<sup>ちく</sup>一<sup>一</sup>聽<sup>ちく</sup>、寫<sup>てい</sup>一<sup>一</sup>寫<sup>てい</sup>

同<sup>どう</sup>學<sup>がく</sup>們<sup>ら</sup>聽<sup>ちく</sup>詞<sup>し</sup>彙<sup>かい</sup>之<sup>の</sup>後<sup>のち</sup>寫<sup>てい</sup>出<sup>い</sup>中<sup>ちゅう</sup>文<sup>ぶん</sup>。

Em tập nghe và viết

聽<sup>ちく</sup>一<sup>一</sup>聽<sup>ちく</sup>寫<sup>てい</sup>一<sup>一</sup>寫<sup>てい</sup>

hai

ba

sáu

năm

bốn

một

五<sup>ご</sup>

四<sup>し</sup>

一<sup>いち</sup>

二<sup>に</sup>

三<sup>さん</sup>

六<sup>ろく</sup>

# 7. 認<sub>レ</sub>識<sub>ハ</sub>字<sub>ハ</sub>母<sub>マ</sub>、寫<sub>マ</sub>一<sub>マ</sub>、寫<sub>マ</sub>

請<sub>レ</sub>同<sub>マ</sub>學<sub>セ</sub>翻<sub>ハ</sub>開<sub>マ</sub>課<sub>マ</sub>本<sub>マ</sub>第<sub>マ</sub>  
一<sub>マ</sub>頁<sub>マ</sub>，找<sub>マ</sub>找<sub>マ</sub>看<sub>マ</sub>下<sub>マ</sub>面<sub>マ</sub>  
這<sub>マ</sub>兩<sub>マ</sub>個<sub>マ</sub>字<sub>マ</sub>母<sub>マ</sub>。

Nhận biết chữ cái

認<sub>レ</sub>識<sub>ハ</sub>字<sub>ハ</sub>母<sub>マ</sub>

ê  
Nguyên 源

q  
quả 類

Bảng chữ cái  
字母表

				
a anh 哥哥	ă ăn 吃	â quần 褲子	b bà 奶奶	c cá 魚
				
d dê 羊	đ đồng hồ 時鐘	e em 弟弟妹妹	ê lê 梨	g gà 雞
				
l lá 樹葉	m mẹ 媽媽	n na 澤池	o ong 蜜蜂	ô ông 翁翁
				
r rắn 蛇	s sóc 松鼠	t tiền 錢幣	u Úc 澳洲	ư dưa hấu 西瓜
				
h hoa 花	i vịt 鴨子	k kim 針	q quạ 烏鴉	x xe máy 機車
				
ơ ớt 辣椒	p pin 電池	v Việt Nam 越南	y yếm 圍兜	

同<sub>マ</sub>學<sub>セ</sub>們<sub>マ</sub>有<sub>マ</sub>找<sub>マ</sub>到<sub>マ</sub>  
嗎<sub>マ</sub>？請<sub>レ</sub>指<sub>マ</sub>給<sub>マ</sub>同<sub>マ</sub>  
學<sub>セ</sub>們<sub>マ</sub>看<sub>マ</sub>。



# 7. 字<sup>ㄗˋ</sup>母<sup>ㄇㄨˊ</sup>寫<sup>ㄩㄣˊ</sup>一<sup>ㄇ</sup>寫<sup>ㄩㄣˊ</sup>

Em tập viết

寫 一 寫

今<sup>ㄣ</sup>天<sup>ㄊ</sup>學<sup>ㄩ</sup>這<sup>ㄣ</sup>些<sup>ㄣ</sup>字<sup>ㄗˋ</sup>  
母<sup>ㄇㄨˊ</sup>: Ê; ê; Q; q

Chữ hoa 大寫

Chữ thường 小寫

Ê	Ê	Ê	Ê	ê	ê	ê	ê
Q	Q	Q	Q	q	q	q	q

Tập viết từ vựng 詞彙習寫

Nguyên	Nguyên	Nguyên	Nguyên
quả	quả	quả	quả



# 7. 字<sup>ハ</sup>母<sup>マ</sup>寫<sup>ツ</sup>一<sup>一</sup>寫<sup>ツ</sup>

大<sup>カ</sup>家<sup>カ</sup>跟<sup>レ</sup>著<sup>シ</sup>老<sup>カ</sup>師<sup>シ</sup>一<sup>一</sup>起<sup>ク</sup>寫<sup>ツ</sup>

**Nhận biết chữ cái**

Điền chữ cái

Nguyên âm: **o** **ô** **ơ** **ơ**

Quả: **o** **ô** **ơ**

**Em tập viết**

Chữ in: **o** **ô** **ơ** **ơ**

Chữ thường: **o** **ô** **ơ** **ơ**

Tập viết từ vựng: **o** **ô** **ơ** **ơ**

Nguyên âm: **o** **ô** **ơ** **ơ**

Quả: **o** **ô** **ơ** **ơ**

**Em tập đọc và nói**

Đi Mai A lờ!

Lý: Con chào đi, con là Lý,  
con mang cho đi một tờ giấy.

Đi Mai Di cho con bà cái gói cuốn.

Lý: Con cầm ơn đi đi!

**5**

**6**

**2**

**3**

**4**

**2**

**3**

**1**

7. 字<sub>ㄘˋ</sub>母<sub>ㄇㄨˇ</sub>寫<sub>ㄩˊ</sub>一<sub>ㄟ</sub>寫<sub>ㄩˊ</sub>

大<sup>カ</sup>家<sup>ヤ</sup>跟<sup>リ</sup>著<sup>シ</sup>老<sup>カ</sup>師<sup>シ</sup>一<sup>一</sup>起<sup>ク</sup>寫<sup>シ</sup>

1

2

1 2

2



# 8. 字<sup>ハ</sup>母<sup>マ</sup>遊<sup>ユ</sup>戲<sup>キ</sup>

同<sup>タ</sup>學<sup>ガク</sup>看<sup>ミ</sup>到<sup>ル</sup>什<sup>ニ</sup>麼<sup>ノ</sup>字<sup>ハ</sup>母<sup>マ</sup>， 請<sup>ク</sup>大<sup>キ</sup>聲<sup>ニ</sup>  
的<sup>カ</sup>念<sup>ヲ</sup>出<sup>シ</sup>來<sup>カ</sup>

Ê

q

T

V

Q

t

v

ê

Tập viết từ vựng 詞彙習寫

Nguyên	Nguyên	Nguyên	Nguyên
quả	quả	quả	quả

大<sup>カ</sup><sub>ヤ</sub>家<sup>カ</sup><sub>ヤ</sub>一<sup>一</sup><sub>一</sub>起<sup>ク</sup><sub>ク</sub>來<sup>カ</sup><sub>カ</sub>寫<sup>テ</sup><sub>セ</sub>字<sup>ジ</sup><sub>ジ</sub>

Nguyên

quả

# 9. 演一演：說一說

## Em tập diễn và nói

### 演一演說一說

1 Dì Mai: A lô!

梅阿姨：喂！

2 Lý: Con chào dì, con là Lý,  
con mang cho dì một tô phở.

理：阿姨好，我是阿理，我要帶一碗河粉給您。

3 Dì Mai: Dì cho con ba cái gói cuốn.

梅阿姨：我給你三個春捲。

4 Lý: Con cảm ơn dì ạ!

理：謝謝阿姨！

請兩位同學上台，一人演梅

阿姨、一人演阿理。然後

交換角色輪流說一說。



梅阿姨

阿理





臺北市新住民語文補充教材  
越南語第二輯(第四冊)



Xin cảm ơn!

THANK YOU